



shī rén
诗人

Noun · bard

Example Sentences

Zhè wèi shī rén chuàng zuò le xǔ duō yōu měi de shī gē.
这位诗人 创 作了许多优美的诗歌。

This bard has created many beautiful poems.

Lǐ bái shì zhōng guó zhù míng de shī rén.
李白是 中 国 著 名 的诗人。

Li Bai is a famous Chinese poet.

zhè fú huà miáo huì le shī rén yǒng méi de qíng jǐng.
这幅画 描绘了诗人咏梅的情景。

This painting depicts a poet praising the plum blossom.

Trace each character, then write the word on your own.

诗	诗	诗	诗	诗	诗	诗	诗	诗	诗	诗
人	人	人	人	人						